

Số: 188 TB - YT

An Thi, ngày 12 tháng 7 năm 2023

“V/v mời cung cấp báo giá gói  
thầu mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ  
công tác chuyên môn năm 2023 của  
Trung tâm y tế An Thi”

## **YÊU CẦU BÁO GIÁ**

**Kính gửi : Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Trung tâm y tế An Thi có nhu cầu mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác chuyên môn năm 2023 của Trung tâm y tế An Thi với nội dung cụ thể như sau :

### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm y tế An Thi, Địa chỉ: 122 Phạm Ngũ Lão, Thị trấn An Thi, huyện An Thi, tỉnh Hưng Yên

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá : Trần Thị Phương - TK Dược VTYT, SĐT 0979031711, địa chỉ email khoaduocanthi2022@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ : Khoa Dược – Vật tư y tế, Trung tâm Y tế An Thi

Địa chỉ: 122 Phạm Ngũ Lão, Thị trấn An Thi, huyện An Thi, tỉnh Hưng Yên

- Nhận qua email: trước file scan bảng báo giá qua địa chỉ email

khoaduocanthi2022@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 12 tháng 7 năm 2023 đến trước 17h ngày 22 tháng 7 năm 2023 ; Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

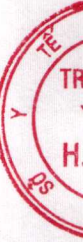
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2023.

### **II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục thiết bị y tế (*chi tiết phụ lục 1*)

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Mô tả cụ thể tại . mô tả đính kèm theo, trong đó phải ghi rõ yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Ghi theo thời gian dự kiến giao hàng, phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu





4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Ghi rõ tỷ lệ tạm ứng, thanh toán hợp đồng và các điều kiện tạm ứng, thanh toán

**5. Yêu cầu khác (Cho toàn bộ thiết bị)**

- Thời gian giao hàng, lắp đặt:  $\leq 30$  ngày kể từ ngày ký hợp đồng tại Trung tâm y tế Ân Thi
- Thời gian bảo hành:  $\geq 24$  tháng kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng
- Bảo trì theo quy định của nhà sản xuất và 04 tháng/ lần trong suốt thời gian bảo hành
- Đào tạo, hướng dẫn sử dụng thành thạo và chuyển giao công nghệ cho người sử dụng tại Trung tâm y tế Ân Thi
- Thiết bị y tế phải có giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý ủy quyền của nhà sản xuất tại Việt Nam
- Cam kết cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế trong vòng ít nhất 10 năm
- Cam kết cung cấp các chứng chỉ xuất xứ (C/O), chứng chỉ chất lượng (C/Q), tờ khai hải quan, hóa đơn thương mại (invoice), phiếu đóng gói (Packing list), vận tải đơn (bill) khi giao hàng.
- Cam kết có mặt trong vòng 48 giờ để xử lý sự cố khi nhận được yêu cầu của người sử dụng
- Nhà thầu có trách nhiệm khảo sát mặt bằng để lắp đặt hoàn chỉnh thiết bị

Kính mời các đơn vị quan tâm có khả năng cung cấp hàng hóa nêu trên báo giá theo mẫu tại phụ lục 2 đính kèm (*Giá báo giá là giá hàng mới 100% đã bao gồm các loại thuế và các chi phí khác, giao hàng tại kho Trung tâm Y tế Ân Thi*)

Trung tâm Y tế Ân Thi xin trân trọng thông báo./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Ban giám đốc Bệnh viện
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KD



**GIÁM ĐỐC**

**Đoàn Thị Xuyên**



**Phụ lục 1**  
**Danh mục thiết bị y tế**

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
I	Máy điện tim	<p><b>Yêu cầu chung</b> Sản xuất năm 2022 trở về sau, mới 100% Đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Chiếc	01
		<p><b>Yêu cầu cấu hình:</b> Máy điện tim 6 kênh kèm bộ phụ kiện tiêu chuẩn: 01 chiếc, bao gồm Dây cáp đo tín hiệu điện tim: 01 chiếc Bộ kẹp tứ chi: 01 bộ Điện cực ngực: 01 bộ Máy in nhiệt tích hợp trong máy: 01 máy Giấy in 01 tập Gel điện tim: 01 lọ Pin lắp trong máy: 01 cái Dây nguồn: 01 bộ - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ</p>		
		<p><b>Yêu cầu kỹ thuật:</b> <b>Điện tim</b> Máy điện tim 6 kênh, 12 đạo trình Độ nhạy lựa chọn: tối thiểu có 1/4, 1/2, 1,2 cm/mV, bằng tay hoặc tự động Điện thế điện cực <math>\pm \geq 600\text{mV}</math>; Trở kháng đầu vào <math>\leq 2,5\Omega</math>; Đáp ứng tần số Từ <math>\leq 0,05\text{ Hz}</math> - <math>\geq 150\text{ Hz}</math> (trong khoảng -3dB) Hằng số thời gian <math>\geq 3,2</math> giây Hệ số khử nhiễu đồng pha: <math>\geq 100\text{ dB}</math> Nhiều trong <math>\leq 30\mu\text{V}</math>, Chuyển đổi A/D <math>\geq 18</math> bit; Tỷ lệ mẫu <math>\geq 8000</math> mẫu/giây/kênh Lọc AC: -20dB hoặc thấp hơn tại 50 Hz; Lọc nhiễu xung đột biến: -3Db hoặc thấp hơn tại 0,25 hoặc 0,5Hz <b>Hiển thị:</b> Màn hình màu, kích thước <math>\geq 7</math> inch, độ phân giải <math>\geq 800 \times 480</math> dots, Kênh hiển thị 6, 12 Thông tin bệnh nhân: tối thiểu có ID, tuổi, giới tính, chiều cao, cân nặng.</p>		

		<p><b>Vận hành</b> Bảng phím mềm và màn hình cảm ứng</p> <p><b>In kết quả</b> Phương thức in: in nhiệt, Độ rộng khổ giấy in: <math>\geq 110\text{mm}</math>, Tốc độ in: tối thiểu có 10, 12,5, 25 hoặc 50 mm/s, Độ phân giải: 8 dots/mm</p> <p><b>Kết nối:</b> Tối thiểu có Cổng LAN, Cổng USB 2.0</p> <p><b>Pin</b> Thời gian hoạt động của pin <math>\geq 120</math> phút</p>		
II	<b>Cân đo sức khỏe</b>	<p><b>Yêu cầu chung</b> Sản xuất năm 2022 trở về sau, mới 100% Đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p> <p><b>Yêu cầu kỹ thuật</b> Cân nặng: 500g-120kg, sai số 500g Thước đo: 70cm-190cm, sai số 0,5cm Kích thước tấm đặt chân: 38cm-28cm Trọng lượng tịnh: 13kg</p>	<b>Cái</b>	<b>01</b>
III	<b>BƠM TIÊM ĐIỆN TỬ ĐỘNG</b>	<p><b>Yêu cầu chung</b> Sản xuất năm 2022 trở về sau, mới 100% Đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p> <p><b>Yêu cầu cấu hình</b> Máy chính: 01 cái - Dây nguồn: 01 bộ - Khóa treo 02 chiều: 01 cái - PIN sạc: 01 bộ - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ</p> <p><b>Yêu cầu kỹ thuật:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>❖ <b>Sử dụng các loại ống tiêm</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- TOP, TERUMO, NIPRO, KMS, B-D, MONOJEC (ngoại trừ ống tiêm 50ml) và B.BRAUN cộng với một ống tiêm bổ sung được đăng ký bởi người dùng cho mỗi kích cỡ ống tiêm (10ml, 20ml, 30ml và 50ml)</li> <li>- Bộ kit tiêm Diprivan 1% cỡ 20ml, 50ml</li> </ul> </li> <li>❖ <b>Phạm vi tốc độ dòng chảy</b></li> </ul>	<b>Bộ</b>	<b>01</b>



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 0.1 ~ 300.0ml/giờ (ống tiêm 10ml)</li> <li>- 0.1 ~ 400.0ml/giờ (ống tiêm 20ml)</li> <li>- 0.1 ~ 500.0ml/giờ (ống tiêm 30ml)</li> <li>- 0.1 ~ 1200.0ml/giờ (ống tiêm 50ml)</li> <li>- 0.1 ~ 1200.0ml/giờ (Bộ kit tiêm Diprivan 1% cỡ 20ml, 50ml)</li> </ul> <p>(Mỗi bước cài đặt tăng 0.1ml/giờ)          Giá trị mặc định: 150.0ml/giờ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>❖ <b>Phạm vi truyền thuốc</b> : 0.1 ~ 1000.0mg</li> <li>❖ <b>Phạm vi truyền theo thể tích</b>: 0.1 ~ 1000.0ml</li> <li>❖ <b>Phạm vi truyền theo cân nặng</b>: 0.1 ~ 300.0kg</li> <li>❖ <b>Tỷ lệ KVO</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 0.01 ~ 99.99μg/kg/phút</li> <li>- 0.01 ~ 99.99mg/kg/giờ</li> </ul> </li> <li>❖ <b>Tỷ lệ bơm bolus</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 300.0ml/giờ (ống tiêm 10ml)</li> <li>- 400.0ml/giờ (ống tiêm 20ml)</li> <li>- 500.0ml/giờ (ống tiêm 30ml)</li> <li>- 1200.0ml/giờ (ống tiêm 50ml, Bộ kit tiêm Diprivan 1% cỡ 20ml, 50ml)</li> </ul> </li> <li>❖ <b>Thể tích bơm bolus</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- ml: 0.1 – 50.0ml (mỗi bước 0.1ml)</li> <li>- μg: 0.1 – 50000.0μg (mỗi bước 0.1μg)</li> <li>- mg: 0.1 – 5000.0mg (mỗi bước 0.1mg)</li> </ul> </li> <li>❖ <b>Tốc độ Purging</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoảng 330ml/giờ (ống tiêm TOP 10ml)</li> <li>- Khoảng 620ml/giờ (ống tiêm TOP 20ml)</li> <li>- Khoảng 740ml/giờ (ống tiêm TOP 30ml)</li> <li>- Khoảng 1200ml/giờ (ống tiêm TOP 50ml)</li> </ul> </li> <li>❖ <b>Tỷ lệ truyền KVO</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 0.1 ~ 5.0ml/giờ (mỗi bước 0.1ml/giờ)</li> <li>- Giá trị mặc định: 0.1ml/giờ</li> </ul> </li> <li>❖ <b>Giới hạn thể tích cài đặt</b>: 0.1 ~ 1000.0ml</li> <li>❖ <b>Phạm vi hiển thị tổng thể tích truyền</b>: 0.0 ~ 1000.0ml</li> <li>❖ <b>Độ chính xác</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ chính xác cơ khí : ±1%</li> <li>- Độ chính xác kể cả ống tiêm: ±3%</li> </ul> <p>(Trong ít nhất một giờ tiêm truyền với tốc độ dòng chảy ít nhất là 1,0ml/giờ)</p> </li> <li>❖ <b>Áp suất phát hiện ngẽn*</b>: Có thể cài đặt 4 mức:           <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức cao: 93 ± 33kPa (700 ± 250mmHg/0.95 ± 0.34 kgf/cm<sup>2</sup>)</li> <li>- Trung bình: 67 ± 27kPa (500 ± 200mmHg/0.68 ± 0.27 kgf/cm<sup>2</sup>)</li> <li>- Thấp: 40 ± 20kPa (300 ± 150mmHg/0.41 ± 0.2 kgf/cm<sup>2</sup>)</li> <li>- Rất thấp: 20 ± 10kPa (150 ± 750mmHg/0.2</li> </ul> </li> </ul>		
--	---	--	--



$\pm 0.1 \text{ kgf/cm}^2$ )

\* Khi sử dụng ống tiêm TOP (50ml) cho bơm tiêm hãng TOP

❖ **Phát hiện quá tải**

- Khoảng 20N (2.0kgf) hoặc hơn (cho ống tiêm 10mL)
- Khoảng 40N (4.0kgf) hoặc hơn (cho ống tiêm 20mL)
- Khoảng 55N (5.5kgf) hoặc hơn (cho ống tiêm 30mL)
- Khoảng 80N (8.0kgf) hoặc hơn (cho ống tiêm 50mL)

❖ **Báo động/ cảnh báo**

- Báo động ở mức cao: Nghẽn, quá tải, truyền xong, tắt nguồn, mất nguồn, lỗi máy, nhắc nhở vận hành, sai ống tiêm, vị trí đặt ống tiêm chưa đúng, lỗi khi khởi động.
- Báo động ở mức thấp: Truyền gần xong, không pin sạc, pin yếu.
- Báo hiệu (Cảnh báo): Kiểm tra cảm biến, không tốc độ truyền, không giới hạn thể tích, kiểm tra thể tích cài đặt, truyền xong (KVO), thời gian bảo trì, **Standby mode**, chuyển đổi nguồn cung cấp, hủy truyền Bolus, giới hạn phần mềm, giới hạn phần cứng.

❖ **Chức năng**

- Tự động tắt nguồn: Trong thời gian vận hành pin, khi máy ngưng hoạt động trong 3 phút hoặc ở trạng thái báo động, âm thanh cảnh báo vang lên. Sau âm báo trong 3 phút nếu như không tắt đi thì máy sẽ tự động tắt nguồn.
- Lặp lại âm báo: trong thời gian hoạt động, nếu có âm báo đã vang lên mà chưa được tắt thì sau 2 phút âm báo sẽ tự động báo lại.
- Cảnh báo khi chuyển đổi nguồn từ nguồn AC sang DC và máy chuyển đổi qua vận hành bằng pin.
- Chức năng KVO: khi máy đã truyền xong, tự động chuyển sang chế độ giữ ven theo tốc độ đã cài đặt sẵn theo máy.
- Chức năng chờ
- Cài đặt âm báo chờ và hoạt động
- Chức năng lưu lại quá trình hoạt động của máy Start/Stop, cảnh báo, thay đổi tốc độ truyền, nguồn on/off... có thể kiểm tra.
- Chức năng khóa bàn phím
- Chức năng giới hạn ống tiêm
- Chức năng chuyển đổi hiển thị giới hạn thể tích
- Chức năng Refresh pin sạc để duy trì hiệu suất của pin.



		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chức năng nhắc bảo dưỡng định kỳ</li> <li>- Chức năng thiết lập giá trị giới hạn trên lưu lượng truyền</li> <li>- Chức năng đăng ký ống tiêm người dùng</li> <li>- Chức năng lưu giữ thông tin thuốc truyền</li> </ul>		
<b>IV</b>	<b>Máy đo khúc xạ kế tự động</b>	<p><b>Yêu cầu chung</b>  Sản xuất năm 2022 trở về sau, mới 100%  Đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p> <p><b>Cấu hình</b>  -01 Thân máy chính  -01 Cáp cấp nguồn  -01 Model eye  -02 Cuộn giấy in  -01 Lớp phủ bụi  -01 Sách HDSD</p> <p><b>Đặc tính kỹ thuật:</b>  - Màn hình LCD màu, cảm ứng 7inch: Dữ liệu đo được được hiển thị trên màn hình màu LCD, cảm ứng, rộng 7inch cho hình ảnh rõ ràng, và chính xác cao  - Hoạt động thoải mái và dễ dàng hơn: Thân máy chính có thể di chuyển cơ học 1 cách trơn tru từ phải sang trái, có thể lùi nhờ thiết kế cải tiến  - Phương thức kết nối: Kết nối dữ liệu có sẵn trong các thiết bị chẩn đoán liên quan bằng RS-232 và USB  * Màn hình cảm ứng rộng 7inch LCD được vận hành theo phương pháp tiên tiến nhất là áp dụng URK-700A. Hoạt động dễ dàng và cho kết quả chẩn đoán nhanh và chính xác hơn.  * Máy in nội bộ: Tiện lợi chỉ cần cung cấp giấy in, giảm thiểu các vấn đề phát sinh khi in.  * Tiện lợi với Cài đặt thực đơn người dùng: Các màn hình menu là được thiết kế bởi các trang để có thể chuyển đổi, thiết lập dễ dàng hơn và nhanh hơn.  * Hệ thống mạng: Truyền dữ liệu hiệu quả giữa một loạt các sản phẩm của Unicos</p> <p>Thông số kỹ thuật  Chế độ đo</p>	<b>Cái</b>	<b>01</b>

	<p>Chế độ R/K: Phép đo khúc xạ kế tiếp Chế độ Ref: Đo khúc xạ Chế độ Ker: Đo giác mạc Đo khúc xạ Khoảng cách đỉnh (VD): đỉnh 0, 10, 12, 13.5, 15 mm SPH: -25.00- +22.00 D (0.12 D/0.25 D) CYL: 0.00-+/-10.000D AXIS: 1-180 độ Dạng trục: -, +, +/- Khoảng cách đồng tử: 10-85 mm Đường kính đồng tử tối thiểu: <math>\varnothing</math> 2.0 Đo Giác mạc. Bán kính cong: 5.0-10.2mm Giác mạc: 33-67.50 D Loạn thị giác mạc: 0.00 ~ -15.00D (0.12/0.25D) AXIS: 0-180° Đường kính giác mạc: 2.0 – 12.00mm Khác. Máy in: In nhiệt Tiết kiệm năng lượng: 1-10 phút (mỗi bước 1 phút) Hiển thị: Màn hình màu LCD 7inch Nguồn cấp: AC-100V-240V, 50/60Hz, 60-90VA Khoảng cách di chuyển từ trán: bằng tay, tối đa 55mm. Xuất dữ liệu: RS-232 và USB Chi số/ trọng lượng: 248mm(W) x 476mm (D) x 473 mm (H), 21kg (sai số cho phép: +/-5%)</p>	
--	--	--







(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

**Viết bằng chữ :** .....

- Đơn giá trên đã bao gồm các loại thuế và các chi phí khác, giao hàng tại kho Trung tâm Y tế Ân Thi.
- Báo giá có hiệu lực từ ngày .....đến ngày .....

Ngày ..... tháng ..... năm 2023

**Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá**